

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2021

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Căn cứ công văn số 84/CV-PV ngày 02/8//2021 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam về việc đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Long An.

- Văn bản số 310/BC-KTHT ngày 18/6/2021 của Phòng KTHT huyện Mộc Hóa

- Văn bản số 559/KTHT-XD ngày 26/7/2021 của Phòng KTHT huyện Châu Thành

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 7 năm 2021 tại thị trường Long An như sau:

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	XI MĂNG										
	Tân Trụ		Xi măng Hà Tiên	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Không bao gồm	91.000	Doanh nghiệp tư nhân Phương Chơn Địa chỉ: 423 ấp Bình Hòa, xã Bình Tịnh, huyện Tân Trụ, Long An
A			Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Hà Tiên 1 '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617								Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bón: Ấp Huỳnh Thờ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thành - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2723.825.070 - 2723.823.443
1			Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN	- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây	1.425.000	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.445.000	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.310.000	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NM Kiên Lương

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng				Hà Tiên			1.520.000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
5			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.620.000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
6			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.455.000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Đại Thành
7			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN	- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng	1.330.000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Hai Bốn có qua ĐXN Long An – Thanh Hóa
8			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.330.000	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bốn
9			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat				Hà Tiên			1.470.000	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – TN Phú Hữu
B			Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang								
1			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao							85.000	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang
2			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		91.000	- Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
3			Xi măng SaMai PCB40 đa dụng							87.000	
4			Xi măng SaMai PCB40 Top Quality							93.000	
5			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50	Bao						97.000	
6			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	Tấn						1.280.000	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang
7			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp		TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		1.450.000	- Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
8			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp	Bao						1.500.000	
9			Xi măng bền Sunfat PCB50-Hs							98.000	
C			Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang								
1			Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	Bao						85.000	- Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang
2			Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	Bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	VN		86.000	- Điện thoại: 02973.853548
3			Xi măng PCB40 xá bao Jumbo 1,5 tấn	Tấn						1.730.000	- 0913.687911

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
D			Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long								- Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM - Điện thoại: 028.37800912 - Giá bán từ ngày 01/01/2021
1			Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Bao		Bao 50kg	Thăng long	VN		82.000	
2			Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Tấn						1.380.000	
E			Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô								- Gia xi măng tại Công ty TNHH XD TM Trương Hoàng Phúc - Địa chỉ: Kho Long An số 38, ấp 2, xã Hướng Thọ B, Tp.Tân An, tỉnh Long An - Điện thoại: 0971 775599
1			Xi măng Tây đô Export PCB 40 cao cấp				Tây Đô			93.000	
2			Xi măng Tây đô PCB 40							88.000	
3			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ							90.000	
4			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ chất lượng cao				Hà Tiên 2 - Cần Thơ			92.000	
F			Xi măng Poóclăng hỗn hợp Nghi Sơn								- ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Tòa nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM - SĐT: 028.38236308 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021)
1			PCB40 dân dụng							1.820.000	Đức Hoà, Đức Huệ, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, TP Tân An, Bến Lức, Tân Trụ
2			PCB40 dân dụng							1.900.000	Tân Thạnh, Mộc hoá, TX Kiến Tường, Thanh Hoá, Tân Hưng, Vĩnh Hưng
G			Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long								-ĐC: huyện Nhà Bè, Tp.HCM
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	Bao	TCVN	Bao 50kg				85.000	
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	Tấn	6260:2009	dạng rời	Hạ Long	VN	Giao tại trung tâm	1.500.000	
H			Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL								- ĐC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh
1			Xi măng FICO PCB40	Bao					Giao tại NMXM Hiệp Phước	76.000	
2			Xi măng FICO PCB50	tấn						1.220.000	
3			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao						79.000	
4			Xi măng FICO Bình Dương PCB40	Bao	QCVN 16:2009 và TCVN 6260:2009	Bao 50kg			Giao tại NMXM Bình Dương	69.000	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM
5			Xi măng Supereme Standard PCB40	Bao						67.000	
6			Xi măng xá Supreme Shield	tấn	QCVN 16:2009, TCVN 7711:2013 và ASTM C1157 loại HS	dạng rời			Giao tại NMXM Hiệp Phước	1.400.000	- NMXM FICO Bình Dương: ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân uyên, Bình Dương

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
I			Công ty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406								- Địa chỉ: TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long SĐT: 0984.309.688 (Mr Nhựt Anh)
			Xi măng Genwestco PCB40	Bao		dạng rời			Giá bao gồm phí vận chuyển đến các cửa hàng và chân công trình trên địa bàn tỉnh	72.006	
			Xi măng Genwestco PCB50	Bao		dạng rời				82.016	
K			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Bảo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	92.000	
2			Xi măng Hà Tiên Kiên Lương							88.000	
L			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 27/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An -ĐT: 0902 832821
1			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	88.000	
2			Xi măng INSEE PBC40	Bao			Insee			94.000	
3			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao			Hà Tiên			92.000	
M			Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh (Bảo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá tại bãi CTY	88.000	
Nhóm 2		CÁT									

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
A			Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân (Báo giá ngày 25/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hướng Thọ Phú, TP Tân An-LA) - SĐT: 0272.3837733
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	Vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	230.000	
2			Cát xây	m³						280.000	
3			Cát bê tông	m³						580.000	
B			Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Báo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	giá tại bãi phường 6, Bình Tâm chưa bao gồm vận chuyển	198.000	xe 2 khối, 5 khối
2			Cát hồ	m³						242.000	
3			Cát hồ trung	m³						385.000	
C			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 27/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	230.000	
2			Cát xây	m³						280.000	
3			Cát bê tông	m³						580.000	
D			Công ty TNHH Hữu Tài (Báo giá ngày 21/6/2021)								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km	220.000	
2			Cát xây tô	m³						300.000	
3			Cát hồ to	m³						360.000	
E			Công ty TNHH MTV Huỳnh Tấn Hiệp (Báo giá ngày 07/4/2021 đến khi có bảng giá mới)								- Đc: 209 ấp Xuân Hòa 1, xã Lợi Bình Nhơn, Tp.Tân An, Long An
1			Cát xây (Cát hồ)	m³		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	250.000	
2			Cát lấp	m³						200.000	
F			Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh (Báo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Cát vàng	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	330.000	
2			Cát lấp	m ³			220.000				
G			Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng (Báo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1			Cát vàng	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	420.000	
2			Cát lấp	m ³			310.000				
Nhóm 3	ĐÁ										
A			Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân (Báo giá ngày 29/3/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hướng Thọ Phú, TP Tân An-LA) - SĐT: 0272.3837733
1			Đá 1x2 (đá xanh An Giang)	m ³		dạng rời		VN	Vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	580.000	
2			Đá 1x2 (xám Vĩnh Hải)	m ³			410.000				
3			Đá 0x4 (Hóa An)	m ³			580.000				
4			Đá 0x4 (xám Vĩnh Hải)	m ³			320.000				
B			Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Báo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.
1			Đá 1x2 đen (Bình Dương)	m ³		dạng rời		VN	giá tại bãi phường 6, Bình Tâm chưa bao gồm vận chuyển	418.000	xe 2 khối, 5 khối
2			Đá 1x2 xanh Hóa An	m ³			638.000				
3			Đá 4x6 đen (Bình Dương)	m ³			418.000				
4			Đá 4x6 xanh Hóa An	m ³			528.000				
C			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 27/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Đá 1x2 (loại 1) Hóa An	m ³		dạng rời		VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	615.000	
2			Đá 4x6 (loại 1) Hóa An	m ³			530.000				
3			Đá 0x4 (loại 1) Hóa An	m ³			560.000				
4			Đá 1x1 (loại 1) Hóa An	m ³			620.000				
5			Đá mi sàn (loại 1) Hóa An	m ³			450.000				
6			Sỏi đỏ (loại 1)	m ³			280.000				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
D			Công ty TNHH Hữu Tài (Báo giá ngày 21/6//2021								
1			Đá 1x2 (đen) Thường Tân	m ³						360.000	
2			Đá 1x2 (xanh) Hóa An	m ³						650.000	
3			Đá 0x4 (đen) Thường Tân	m ³						310.000	
4			Đá 0x4 (xanh) Hóa An	m ³						560.000	
5			Đá 4x6 (đen) Thường Tân	m ³						350.000	
6			Đá 4x6 (xanh) Hóa An	m ³						470.000	
7			Đá 5x7 (đen) Thường Tân	m ³						350.000	
8			Đá 5x7 (xanh) Hóa An	m ³						470.000	
E			Công ty TNHH MTV Tín Thịnh (Báo giá ngày 02/4/2021 đến khi có thông báo giá mới)								-Địa chỉ: 159 Ấp 3 xã Hướng Thọ Phú, Tp.Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3836929 - 0915.997683
1			Đá 0x4 Hóa An	m ³						495.000	
2			Đá 1x1 Hóa An	m ³						610.000	
3			Đá mi Hóa An	m ³						440.000	
F			Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh (Báo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Đá 1x2 xanh Hóa An	m ³						660.000	
2			Đá 4x6 Hóa An	m ³						550.000	
3			Đá học	m ³						440.000	
G			Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng (Báo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1			Đá 1x2 xanh Hóa An	m ³						500.000	
2			Đá 4x6 Hóa An	m ³						500.000	
3			Đá học	m ³						440.000	
Nhóm 4	GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG										
A			Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Báo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Gạch Bích Huyền Tynel	viên				VN	đơn giá đường > 8	1.100	
3			Gạch Tabico	viên						1.210	
4			Gạch Bích Huyền Tynel	viên					đơn giá đường xe	1.220	
6			Gạch Tabico	viên						1.330	
B			Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá								ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An SĐT: 0918.701.472 - Lợi
1			Gạch ống (80x80x180)mm	viên				VN		1.000	Giá đã bao gồm phí vận chuyển (Theo vb số 01/BG-TLMH ngày 01/02/2021)
2			Gạch thẻ (40x80x180)mm							1.000	
3			Gạch đề mi (80x80x90)mm							500	
C			Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát (Báo giá ngày 04/5/2021)								- Ấp Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An SĐT: 0918 897 997
1			Gạch ống tuynel 8*8*18	viên			VN		Giao trong tỉnh Long An	1100	
2			Gạch thẻ tuynel 4*8*18	viên						1100	
D			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Tabico)	viên			VN		Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	1200	
2			Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Tabico)	viên						1200	
E			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 27/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên			VN		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	1.250	
2			Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên						1.250	
Nhóm 5			GẠCH XÂY KHÔNG NUNG								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
A			Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng (gạch không nung)								- Địa chỉ nhà máy: đường số 4, KP 4, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai và Lô D7B- 1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM - SĐT: 0908965089
1			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên					Khu vực Huyện Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Mộc Hóa - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.405	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.
2			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.405	
3			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.300	
4			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							22.575	
5			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							11.550	
6			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm)							22.995	
7			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm)							13.335	
8			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							19.425	
9			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							10.920	
10			SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm)							17.850	
11			SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm)							18.375	
12			SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm)							16.800	
13			SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)							14.700	
14			SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)							11.025	
15			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							12.915	
16			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.048	
17			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							22.050	
18			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.875	
19			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							7.350	
20			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							16.216	
21			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							12.449	
22			Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150 mm)							14.906	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
23			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp.Tân An và Châu Thành - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.342	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên
24			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.405	
25			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.111	
26			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							19.530	
27			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							9.450	
28			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm)							19.950	
29			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm)							11.970	
30			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							17.325	
31			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							9.660	
32			SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm)							14.700	
33			SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm)							15.225	
34			SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm)							14.175	
35			SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)							12.600	
36			SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)							9.240	
37			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							10.605	
38			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.625	
39			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							19.425	
40			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.350	
41			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.930	
42			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							20.790	
43			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							15.960	
44			Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150 mm)							19.110	
45			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.363	
46			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.363	
47			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.153	
48			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							19.950	
49			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							9.461	
50			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm)							20.370	
51			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm)							12.390	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
52			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	18.375	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.
53			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							10.290	
54			SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm)							14.700	
55			SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm)							15.225	
56			SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm)							14.175	
57			SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)							12.600	
58			SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)							12.600	
59			SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)							8.925	
60			SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)							10.290	
61			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.048	
62			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							19.215	
63			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.350	
64			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.825	
65			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							16.216	
66			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							12.449	
67			Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150 mm)							14.906	
68			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Cần Giuộc, Cần Đức – Long An - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.195	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.
69			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.195	
70			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.100	
71			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							18.900	
72			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							8.925	
73			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm)							19.320	
74			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm)							11.760	
75			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							16.800	
76			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							9.450	
77			SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm)							13.650	
78			SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm)							14.175	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
79			SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Cần Giuộc, Cần Đước – Long An - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	12.600	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.
80			SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)							11.550	
81			SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)							8.715	
82			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							9.975	
83			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.573	
84			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							18.900	
85			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.350	
86			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.300	
87			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							20.374	
88			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							15.641	
89			Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150 mm)							18.728	
B			Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.								Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336
1			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên				VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1.700	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
2			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1.760	
3			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1.820	
4			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường							1.830	
5			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1.870	
6			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng							1.890	
7			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành							1.780	
8			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước							1.820	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức	viên				VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1.870	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
10			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1.900	
11			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường							1.940	
12			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1.980	
13			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng							2.000	
14			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành							1.890	
C			Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên								- Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức
1			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	31.920	
2			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)							17.100	
3			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	18.000	
4			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)							18.900	
5			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)							19.201	
6			Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao				VN	Giá giao tại nhà máy	90.000	
7			Vữa tô EBLOCK, mác 75							70.000	
8			Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	25kg/bao				VN	Giá giao tại nhà máy	95.000	
9			Bay xây 85 mm	cái						75.020	
10			Bay xây 100 mm							85.030	
11			Bay xây 200 mm							105.050	
12			Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm							85.030	
13			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	tấm						216.000	
14			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm							162.000	
D			Gạch bê tông Ngân Hà								- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²	m2						112.500	
			- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha:								
			KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²								
			+ Màu đỏ	m2						175.000	
			+ Màu vàng, màu xanh	m2						175.000	
			KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m²								
			+ Màu đỏ	m2						175.000	
			+ Màu vàng, màu xanh							175.000	
3			- Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	m2						175.000	
4			- Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	m						370.000	
			- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương:								
			KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²								
			+ Màu đỏ	m2						175.000	
			+ Màu vàng							175.000	
			+ Màu xanh	m2						175.000	
6			- Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m²	m2						125.000	
7			- Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m²							125.000	
8			- Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm							120.000	
E			Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn								- ĐC: Số 07/16 Đinh Viết Cừu, P3. TP Tân An. tỉnh Long An - SĐT: 0908.100283
1			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	viên						1.900	tại Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Tp. Tân An tại Huyện Đức Huệ, Thủ Thừa, Thạnh Hoá, Châu Thành, Tân Tru, Cần tại Huyện Tân Thạnh, Mộc Hoá, Kiến Tường, tại Huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng
2			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.600	
3			Gạch đĩnh (40x80x180) M75							1.900	
4			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1.950	
5			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.700	
6			Gạch đĩnh (40x80x180) M75							1.950	
7			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							2.000	
8			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.800	
9			Gạch đĩnh (40x80x180) M75							2.000	
10			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							2.050	
11			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.900	
12			Gạch đĩnh (40x80x180) M75							2.050	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
F			Công ty Cổ phần Gạch ViNa								- ĐC: số 48, Ấp Vườn vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - SĐT: 02743.515.919
1			Gạch Bê tông 2 lỗ M75 - 40x80x180 (mm)	viên				VN		1.170	
2			Gạch Bê tông đặc M75 - 40x80x180 (mm)							1.170	
3			Gạch Bê tông 4 lỗ M75 - 80x80x180 (mm)							1.450	
4			Gạch Bê tông M75 - 90x190x390 (mm)							6.050	
5			Gạch Bê tông M75 - 100x200x400 (mm)							7.950	
6			Gạch Bê tông Hourdis M75 - 150x200x400 (mm)							13.230	
7			Gạch Bê tông M75 - 190x190x390 (mm)							10.850	
8			Gạch Bê tông M75 - 200x200x400 (mm)							12.900	
9			Gạch Bê tông 4 lỗ demi M75 - 80x80x90 (mm)							1.015	
10			Gạch Bê tông Demi M75 - 90x190x190 (mm)							4.235	
11			Gạch Bê tông Demi M75 - 100x200x200 (mm)							5.560	
12			Gạch Bê tông Demi M75 - 190x190x190 (mm)							6.480	
13			Gạch Bê tông Demi M75 - 200x200x200 (mm)							9.030	
G			Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt								- Địa chỉ: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
1			Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180)	Viên	TCVN 6477:2016; QC16:2017 /BXD			VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến tại chân công trình tại các quận, huyện tại tỉnh Long An	1.450	(đường không cấm tải 30 tấn)
2			Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180)							1.910	
3			Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390)							9.460	
4			Gạch bê tông Block M7,5 (100x200x400)							10.160	
5			Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x390)							169.850	
6			Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x400)							16.850	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
H			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Báo giá ngày 12/5/2021)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	30.000	
I			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 27/5/2021)								- Đ/c: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An -ĐT: 0902 832821
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	31.000	
Nhóm 6 SẮT, THÉP											
A			Công Ty Cổ phần sản xuất Thép Vina one								- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
1			Vuông hộp ống đen, vina one độ dày 0.95-2.50mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	29.000	
2			Vuông hộp ống kẽm, vina one độ dày 1.00-2.00mm	Kg			Vina One			32.500	
3			Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm, độ dày 2,00 - 10,00 mm	Kg	BS 1387		Vina One			40.000	
4			Thép hình cán nóng vina one Chữ U - V - I	Kg	JIS 3101		Vina One			21.700	
5			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,40 mm	mét	JIS G3321		Vina One			126.000	
6			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			145.000	
7			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,45 mm	mét	JIS G3322		Vina One			137.000	
8			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			147.000	
9			Xà gồ mạ kẽm vina one C50 x100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	104.000	
10			Xà gồ mạ kẽm vina one C75 x200, dày 2ly	mét			Vina One			156.000	
11			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng vina one C50 x 100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One			127.000	
12			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng vina one C75 x 200, dày 2ly	mét			Vina One			203.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
B			Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam								- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Đt: 0962.160063
1			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	VN	Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	35.970	
2			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			35.090	
3			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			34.760	
4			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			34.760	
5			Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	VN	Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	35.090	
6			Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			35.200	
7			Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			35.640	
8			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			43.120	
9			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			42.240	
10			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			43.120	
11			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			43.560	
12			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			44.000	
13			Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444		SeAH			36.190	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
C			Công ty TNHH Ngọc Thủy Long An (Bảo giá ngày 10/6/2021)								-Đc: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Long An ĐT: 0272 3641195
			Thép Hòa Phát								
1			Thép cuộn Ø6	Kg	CT3		Hòa Phát	VN	Giá xuất tại cửa hàng	18.800	
2			Thép cuộn Ø8	Kg	CT3					18.800	
3			Thép vằn Ø10	Cây	SD295	7,21 kg/cây				115.000	
4			Thép vằn Ø12	Cây	CB300	10,39 kg/cây				181.000	
5			Thép vằn Ø14	Cây	CB300	14,13 kg/cây				249.000	
6			Thép vằn Ø16	Cây	CB300	18,47 kg/cây				315.000	
7			Thép vằn Ø18	Cây	CB300	23,38 kg/cây				412.000	
8			Thép vằn Ø20	Cây	CB300	28,85 kg/cây				508.000	
9			Thép vằn Ø22	Cây	CB300	34,91 kg/cây				613.000	
10			Thép vằn Ø25	Cây	CB300	45,09 kg/cây				800.000	
11			Thép vằn Ø28	Cây	CB300	56,56 kg/cây				1.006.000	
12			Thép vằn Ø32	Cây	CB300	73,83 kg/cây				1.313.000	
			Thép Miền Nam								
13			Thép cuộn Ø6	Kg	CT3		Miền Nam	VN	Giá xuất tại cửa hàng	19.000	
14			Thép cuộn Ø8	Kg	CT3					19.000	
15			Thép vằn Ø10	Cây	SD295	7,21 kg/cây				118.000	
16			Thép vằn Ø12	Cây	CB300	10,39 kg/cây				186.000	
17			Thép vằn Ø14	Cây	CB300	14,13 kg/cây				254.000	
18			Thép vằn Ø16	Cây	CB300	18,47 kg/cây				330.000	
19			Thép vằn Ø18	Cây	CB300	23,38 kg/cây				421.000	
20			Thép vằn Ø20	Cây	CB300	28,85 kg/cây				520.000	
21			Thép vằn Ø22	Cây	CB300	34,91 kg/cây				629.000	
22			Thép vằn Ø25	Cây	CB300	45,09 kg/cây				819.000	
23			Thép vằn Ø28	Cây	CB300	56,56 kg/cây				1.029.000	
24			Thép vằn Ø32	Cây	CB300	73,83 kg/cây				1.344.000	
25			Kềm buộc (1 li)	Kg						20.300	
26			Kềm (3, 4, 5 li) sống	Kg						19.300	
27			Kềm mạ trắng (3 li)	Kg						20.300	
28			Lưới B40 (khô 1,2m; 1,5m; 1,6m; 1,8m)	Kg						20.900	
D			Công ty TNHH SX TMDV Minh Châu (Bảo giá ngày 25/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 217 QL1A, KP3, TT Bến Lức, Long An
1			Tôn 4,5dem Đông Á mạ màu	mét			Đông Á	VN	chưa bao gồm vận chuyển	150.000	
2			Tôn 5 dem Đông Á mạ màu	mét						160.000	
3			Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Việt Thành	Kg						30.000	
4			Xà gồ kẽm TVP	Kg						30.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			B40 x 3 li	Kg				VN	chưa bao gồm vận chuyển	30.000	
6			Thép tấm	Kg						28.500	
7			Thép hình	Kg						25.500	
E			Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc (Bảo giá ngày 24/6/2021)								- Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, Long An SĐT: 0272.355 0064 - 0972 244933
			Thép Miền Nam								
1			Thép Ø6	Kg			Miền Nam	VN	Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	19.000	
2			Thép Ø8	Kg						19.000	
3			Thép Ø10	Cây						118.000	
4			Thép Ø12	Cây						185.000	
5			Thép Ø14	Cây						253.000	
6			Thép Ø16	Cây						328.000	
7			Thép Ø18	Cây						422.000	
8			Thép Ø20	Cây						520.000	
9			Thép Ø22	Cây						628.000	
10			Thép Ø25	Cây						828.000	
11			Đinh chì	Kg						24.600	
12			Kềm	Kg						24.600	
13			Đinh thép	Kg						42.700	
			Thép Việt Nhật								
14			Thép Ø6	Kg			Việt Nhật		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	19.500	
15			Thép Ø8	Kg						19.500	
16			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				135.000	
17			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				192.000	
18			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				259.000	
19			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				337.000	
20			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				430.000	
21			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				528.000	
22			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				637.000	
23			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				830.000	
			Thép Việt Mỹ								
24			Thép Ø6	Kg			Việt Mỹ			18.500	
25			Thép Ø8	Kg						18.500	
26			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				117.000	
27			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				185.000	
28			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				250.000	
29			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				317.000	
30			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				410.000	
F			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 27/5/2021 đến khi có bảng báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Thép Ø6	Kg			Miền Nam	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	20.800	
2			Thép Ø8	Kg						20.800	
3			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				131.000	
4			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				199.000	
5			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				270.000	
6			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				349.000	
7			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				446.000	
8			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				549.000	
9			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				669.000	
10			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				875.000	
11			Đinh chì	Kg						24.900	
12			Kềm	Kg						24.900	
14			Thép Ø6	Kg			Hòa Phát	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	19.980	
15			Thép Ø8	Kg						19.980	
16			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				123.000	
17			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				193.000	
18			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				266.000	
19			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				337.000	
20			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				440.000	
21			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				543.000	
22			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				654.000	
23			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				855.000	
G			Công ty TNHH MTV thép Bảo Khang (Bảo giá ngày 29/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 378 QL62, xã Lợi Bình Nhơn, Tp.Tân An, Long An SĐT: 0945.78.77.75
1			Thép hình I100	kg					giá tại kho bãi	21.500	
2			Thép hình I200	kg						22.800	
3			Thép hình I250	kg						22.800	
4			Thép hình U80	kg						21.500	
5			Thép hình U100	kg						21.500	
6			Thép hình U250	kg						28.500	
7			Thép tấm 3 - 12 ly	kg						24.000	
8			Tole gân 3-5 ly	kg						27.500	
H			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú (Bảo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An SĐT: 0272.366812 - 0919.863905
1			Thép hình I100	kg				VN	giá tại kho của cty	25.300	
2			Thép hình I200	kg						25.300	
3			Thép hình I250	kg						26.620	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Thép hình U80	kg				VN	giá tại kho của cty	24.310	
5			Thép hình U100	kg						24.310	
6			Thép hình U250	kg						32.450	
7			Thép tấm các loại	kg						29.920	
8			Tole nhám	kg						32.010	
9			Ống inox 304 bóng các loại	kg						106.700	
10			Tấm inox 304 bóng các loại	kg						102.300	
I										Công ty TNHH VTXD Khả Doanh (Báo giá ngày 27/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)	
1			Thép Ø6	kg	CB240T	780kg/cuộn	POMINA	VN	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)	19.250	
2			Thép Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn				19.250	
3			Thép Ø10	kg	CB400V	6,93kg/cây				19.250	
4			Thép Ø12	kg	CB400V	9,98kg/cây				19.140	
5			Thép Ø14	kg	CB400V	13,6kg/cây				19.140	
6			Thép Ø16	kg	CB400V	17,76kg/cây				19.140	
7			Thép Ø18	kg	CB400V	22,47kg/cây				19.140	
8			Thép Ø20	kg	CB400V	27,75kg/cây				19.140	
9			Thép Ø22	kg	CB400V	33,54kg/cây				19.140	
10			Thép Ø25	kg	CB400V	43,7kg/cây				19.140	
11			Thép Ø28	kg	CB400V	54,81kg/cây				19.140	
12			Thép Ø32	kg	CB400V	71,62kg/cây				19.140	
13			Thép buộc	kg						19.140	
Nhóm 7	GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ										
A			Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ								- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091
1			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm	thùng		(11 viên/thùng)	Taicera	VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An		
			+ Màu nhạt							165.900	
			+ Màu đậm							171.150	
2			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2		(8 viên/thùng/1,28 m2)				155.400	
3			Gạch men (Ceramic) 60x30 màu nhạt	m2		(8 viên/thùng/1,44 m2)				173.250	
4			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm	m2		(8 viên/thùng/1,44 m2)				-	
			+ Màu nhạt							236.250	
			+ Màu đậm							262.500	
5			Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/thùng/1,44m2)				194.250	
Giá VLXD Long An tháng 07/2021											

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm	m2		(4 viên/thùng/1,44 m2)	Taicera	VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	-	
			+ Màu nhạt							236.250	
			+ Màu đậm							262.500	
7			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm	m2		(4 viên/thùng/1,44 m2)				-	
			+ Màu nhạt							194.250	
			+ Màu đậm							215.250	
8			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm	m2		(4 viên/thùng/1,44 m2)				-	
			+ Màu nhạt							194.250	
			+ Màu đậm							257.250	
9			Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm	m2		(3 viên/thùng/1,92 m2)				-	
			+ Màu nhạt							273.000	
			+ Màu đậm							362.250	
10			Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/2m2)				425.250	
B			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm							- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233	
			* Gạch Granite, quy cách (cm)								
1			30*30	m2			Đồng Tâm	VN		231.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
2			30*30							416.000	Granite cắt thủy lực dán lưới dùng trang trí
3			30*60							275.000 - 396.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
4			40*40							216.000 - 264.000	
5			40*80							325.000 - 332.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
6			60*60							257.000 - 490.000	
7			80*80							346.000 - 726.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
8			100*100							583.000 - 726.000	
9			40*40							216.000 - 240.000	Gạch lát nền sân vườn, giá bán tùy theo từng mã hàng
10			30*60							275.000	
11			20*20							600.000	Gạch ốp tường

Giá VLXD Long An tháng 07/2021

Trang 22

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			* Gạch men, quy cách (cm)								
12			25*25	m2			Đồng Tâm	VN		141.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
13			30*30							163.000 - 200.000	
14			40*40							145.000 - 174.000	
15			10*20							220000 - 478.000	Gạch ốp tường trang trí
16			20*20							163.000	Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng
17			25*40							141.000 - 173.000	
18			30*45							184.000	
19			30*60							269.000 - 297.000	Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng
20			40*80							325.000 - 360.000	
C											Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021)
1			Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên					VN	19.370	
2			Gạch men ốp lát 20x25cm trắng tron, Nhóm BIII	thùng						91.000	
3			Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII							93.600	
4			Gạch men ốp lát 20x25cm màu tron, Nhóm BIII							94.900	
5			Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII							106.600	
6			Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII							96.200	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII	thùng				VN		97.500	
8			Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII							110.500	
9			Gạch men ốp lát 30x30cm màu cạnh KTS, Nhóm BIII							105.300	
10			Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII							111.800	
11			Gạch men ốp lát 30x45cm màu cạnh KTS, Nhóm BIII							106.600	
12			Gạch men ốp lát 30x45cm màu cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII							113.100	
13			Gạch men ốp lát 30x60cm màu cạnh KTS, Nhóm BIII	m2						127.400	
14			Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII							136.500	
15			Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII							140.400	
16			Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS, Nhóm BIII							32.500	
D			Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC							- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP.HCM	
1			Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám) - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2 4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao		Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TP.HCM với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể	145.055	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.	
			Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất								
2			Weber.tai gres (màu xám) - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2 4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao			267.894	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Weber.tai flex (màu xám) - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2 4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao			Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TPHCM với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể	483.516	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa
4			Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng) - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao				13.794	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo
5			Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tốt >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)				367.356	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi
E			Công ty TNHH XDTM ASA Việt								- Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An
1			Đá trắng suối lau	m2						1.050.000	
2			Đá đỏ Bình Định	m2						1.600.000	
3			Đá đen Ấn Độ	m2						2.000.000	
4			Đá tím hoa cà	m2						1.100.000	
5			Đá vàng Bình Định	m2						1.200.000	
Nhóm 9	VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE										
A			Công ty TNHH Tôn POMINA								Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
1			Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	88.776	
2			Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550				POMINA			98.988	
3			Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			120.588	
4			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			135.870	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:201 2; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	148.978	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bồn: ấp Huỳnh Thờ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
6			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			161.568	
7			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			173.641	
8			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			139.786	
9			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			153.411	
10			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			166.518	
11			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			179.018	
12			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,60mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			194.174	
13			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA			95.756	
14			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550				POMINA			109.458	
15			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550				POMINA			126.569	
16			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			141.059	
17			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			154.953	
18			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			168.330	
19			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA			196.514	
20			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			145.230	
21			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			160.785	
22			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			173.469	
23			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA			187.732	
24			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			152.755	
25			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			169.949	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
26			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755 M-15		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	184.316		
27			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA			197.746		
28			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA			212.828		
B			Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hợp Hưng								Địa chỉ: Số 868, tỉnh lộ 825, Ấp Bình Thủy, xã Hoà khánh Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	
1			Ngói nhựa ASA/PVC dày 2,5mm	m2				VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển	181.500		
2			Tôn 5 sóng ASA/PVC dày 2,5mm							176.000		
3			Tấm úp nóc 5 sóng dày 2,5mm							121.000		
4			Tấm úp nóc mái dày 2,5mm							121.000		
5			Tấm úp sườn mái dày 2,5mm							121.000		
6			Tấm viền phải dày 2,5mm							121.000		
7			Tấm viền trái dày 2,5mm							121.000		
8			Tấm úp đỉnh mái dày 2,5mm							121.000		
9			Tấm úp đuôi mái dày 2,5mm							71.500		
10			Tấm diềm hiên mái dày 2,5mm							121.000		
C			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233	
			* Ngói màu:	viên			Đồng Tâm	VN				
			+ Ngói 1 màu:									
1			Ngói lợp							16.060		
2			Ngói rìa							29.700		
3			Ngói nóc có gờ							29.700		
4			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							42.900		
5			Ngói đuôi (cuối mái)									
6			Ngói ốp cuối rìa							53.900		
7			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)									
8			Ngói chữ T									
9			Ngói chạc ba									
10			Ngói chạc tư									
11			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống							220.000		
12			Ngói lợp có giá gắn ống									
13			Ngói chạc 3 có giá gắn ống									
14			Ngói chạc 4 có giá gắn ống									
			+ Ngói 2 màu:									
15			Ngói lợp							18.040		
16			Ngói rìa							31.900		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
17			Ngói nóc có gờ	viên			Đồng Tâm	VN		31.900		
18			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							46.200		
19			Ngói đuôi (cuối mái)									
20			Ngói ốp cuối rìa							55.000		
21			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)									
22			Ngói chữ T							55.000		
23			Ngói chạc ba									
24			Ngói chạc tư							240.900		
25			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống									
26			Ngói lợp có giá gắn ống									
27			Ngói chạc 3 có giá gắn ống									
28			Ngói chạc 4 có giá gắn ống									
D			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)							- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315		
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	11.000		
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						30.000		
E			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 27/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821	
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	12.500		
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						30.000		
Nhóm 10	SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN											
A			Công ty TNHH Thanh Trúc Long An								Địa chỉ: Số 141,QL62, phường 2, TP Tân An, tỉnh Long An	
			Bột bả	kg				VN				
1			JYMEC - Bột trét nội thất			Bao 40kg	JYMEC			7.200		
2			JYMEC - Bột trét ngoại thất			Bao 40kg	JYMEC			10.500		
			Sơn lót	lít			JYMEC					
3			JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất			JYMEC	94.000					
4			JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất			JYMEC	130.000					
			Sơn nội thất			JYMEC						

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			JYMEC - Sơn nội thất cao cấp 3 in 1 (màu-P)	lít			JYMEC			53.000	
6			JYMEC - Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (màu-P)				JYMEC			102.000	
7			JYMEC - Sơn bóng nội thất cao cấp (màu-P)				JYMEC			193.000	
			Sơn ngoại thất				JYMEC				
8			JYMEC - Sơn nước ngoại thất (màu-P)	lít			JYMEC			113.000	
9			JYMEC - Sơn bóng ngoại thất cao cấp (màu-P)				JYMEC			242.000	
10			JYMEC - Sơn ngoại thất chỗ ng phai màu (màu-P)				JYMEC			148.000	
			Sơn chống thấm				JYMEC				
11			Sơn chống thấm đa năng (Hợp chất pha xi măng)	lít			JYMEC			140.000	
B			Công ty cổ phần FUTA & COATING Việt Nam								Giấy chứng nhận hợp quy số QC1690-18 cấp ngày 20/7/2018 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD
1			Bột trét nội, ngoại thất chống thấm FUTA	kg	QCVN 16:2017/BXD		FUTA		Giá bán tại thị trường khu vực tỉnh Long An	8.250	
2			Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUTA (FK2)							128.700	
3			Sơn mịn màu chuẩn nội thất FUTA (FT1)							40.700	
4			Sơn siêu mịn nội thất cao cấp FUTA (FT2)							57.200	
5			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp FUTA (FT3)							151.800	
6			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - thân thiện sức khỏe FUTA (FT4)							187.000	
7			Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (FN2)							82.500	
8			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp FUTA (FN3)							181.500	
9			Sơn siêu bóng chống thấm ngoại thất cao cấp FUTA (FN4)							209.000	
10			Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng FUTA (CT20)							132.000	
C			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Sơn nội thất:				Đồng Tâm	VN			
			+ Sơn màu								
1			Standard	4 lit						290.840-304.700	
2				18 lit						1.096.810-1.149.060	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
3	Huyện	Nhóm vật liệu	Extra	1 lít								
4				5 lít						562.540-696.410		
5				18 lít						1.598.850-1.979.450		
6			Master	1 lít						231.550-286.660		
7				5 lít						1.092.960-1.353.110		
8				18 lít						3.162.390-3.915.340		
			+ Sơn trắng									
9			Standard	4 lít						271.700		
10				18 lít						1.074.700		
11				5 lít						650.100		
12				18 lít						1.708.300		
13			Master	1 lít						255.200		
14				5 lít						1.096.700		
15				18 lít						3.524.400		
16			Sơn lót (trắng)	4 lít						466.070		
17				18 lít						1.806.860		
18			Sơn lót có màu	4 lít						480.150		
19				18 lít						1.861.090		
20			Bột trét tường	40kg						295.900-354.200		
			* Sơn ngoại thất:									
			+ Sơn màu									
21			Standard	4 lít						381.810-506.110		
22				18 lít						1.463.110-1.945.900		
23			Extra	1 lít						175.560-225.280		
24				5 lít						811.690-1.045.000		
25				18 lít						2.331.450-3.004.100		
26			Master	1 lít						254.430-314.930		
27				5 lít						1.208.350-1.496.000		
28				18 lít						3.500.860-4.334.330		
			+ Sơn trắng									
29			Standard	4 lít						411.400		
30				18 lít						1.658.800		
31			Extra	1 lít						183.700		
32	5 lít	918.500										
33	18 lít	2.677.400										

Giá VPĐ Long An tháng 07/2021

Trang 30

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
34			Master	1 lít						276.100		
35				5 lít						1.266.100		
36				18 lít						3.834.600		
37			Sunshine	1 lít						280.720-347.490		
38			Sunshine	5 lít						1.351.350-1.673.100		
39				18 lit						3.957.030-4.899.180		
40			Sơn lót (trắng) nội thất	4 lít						466.070		
41				18 lit						1.806.860		
42			Sơn lót (trắng) ngoại thất	5 lít						825.770		
43				18 lit						2.375.340		
44			Sơn lót có màu (nội thất)	4 lit						480.150		
45				18 lit						1.861.090		
46			Sơn lót có màu (ngoại thất)	5 lít						850.630		
47				18 lit						2.446.620		
48			Bột trét tường (nội thất)	40kg			Đồng Tâm	VN		295.900-354.200		
49			Bột trét tường (ngoại thất)	40kg						354.200-447.700		
50			Chất chống thấm (ngoại thất)	1 lít						110.000		
51				4 lít						412.500		
52				20 lit						1.856.800		
			* Keo dán gạch									
53			Áp dụng cho gạch ốp tường	5 lít						66.000		
54				25 lit						283.800		
55			Áp dụng cho gạch lát sàn	5 lít						55.000		
56				25 lit						238.700		
57			Bột chà ron kháng khuẩn	1 lít						36.300-51.150		
58				5 lit						156.750-229.350		
59			Sơn ngói	1 lit						169.400-261.360		
60				4 lít						605.000-1.016.400		
61				18 lit						2.420.000-3.630.000		
D			Công ty TNHH KOVA NANOPRO									
			Bột bả tường		TCVN 7239:2014		KOVA	VN				
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao						300.600		
2			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao						416.600		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018 / KOVANA NOPRO		KOVA	VN		679.875	
4			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng						841.875	
			Sơn nhũ tương								
5			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012					1.402.871	
6			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng						1.689.875	
7			Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng						3.389.870	
8			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (20kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD					1.517.945	
9			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012					223.300	
10			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO Self-cleaning (20kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD TCVN 8652:2012					5.499.300	
11			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng						4.611.300	
12			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng						4.758.300	
13			Sơn Đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng						3.805.300	
			Chất chống thấm								
14			Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017					1.664.190	
15			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018 / KOVANANO PRO					593.860	
			Sơn Epoxy								
16			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018 / KOVANANO PRO					356.115	
17			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	kg	TCCS72:2018 / KOVANANO PRO					356.115	
	Sơn sàn đa năng										
18	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác	kg	TCCS80:2018 / KOVANANO PRO	280.683							

Giá VI XD Long An tháng 07/2021

Trang 32

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
19			Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2018 / KOVANANO PRO		KOVA	VN		273.715	
20			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018 / KOVANANO PRO					8.434.300	
E			Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam)								Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SĐT: 0521.383.6579
			Sơn nội thất								
1			Skimcoat nội thất	kg		40 KG				9.515	
2			Matex sealer	lít		17 L				83.864	
3			Matex sealer	lít		5 L				89.980	
4			Odour-less sealer	lít		18 L				162.063	
5			Odour-less sealer	lít		5 L				172.040	
6			Vatex	lít		17 L				50.732	
7			Vatex	kg		4.8 KG				50.875	
8			Matex	lít		18 L				105.116	
9			Matex	kg		5 KG				92.180	
10			Matex siêu trắng	lít		18 L				94.237	
11			Matex siêu trắng	kg		4.8 KG				87.769	
12			Odour-less crvt	lít		18 L				178.629	
13			Odour-less crvt	lít		1 L				231.000	
14			Odour-less crvt	lít		5 L				197.340	
15			Odour-less bóng	lít		18 L				310.266	
16			Odour-less bóng	lít		1 L				382.800	
17			Odour-less bóng	lít		5 L				343.420	
18			Odour-less siêu bóng	lít		1 L				420.200	
19			Odour-less siêu bóng	lít		5 L				375.540	
20			Odour-less spot-less	lít		18 L				235.829	
21			Odour-less spot-less	lít		1 L				277.200	
22			Odour-less spot-less	lít		5 L				251.020	
			Sơn ngoại thất								
23			Weathergard skimcoat Hai Sao	kg		40 KG				11.803	
24			Super Matex Sealer	lít		17 L				131.164	
25			Super Matex Sealer	lít		5 L				143.660	
26			Weathergard Sealer	lít		18 L				220.979	
27			Weathergard Sealer	lít		5 L				242.440	
28			Super Matex	lít		18 L				137.863	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú							
29			Super Matex	lít	QCVN 16:2009/BXD	5 L	Nippon		giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An	160.820	- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này							
30			Supergard	lít		18 L				228.250								
31			Supergard	lít		5 L				241.120								
32			Weathergard bóng	lít		18 L				425.392								
33			Weathergard bóng	lít		1 L				455.400								
34			Weathergard bóng	lít		5 L				439.780								
35			Weathergard siêu bóng	lít		5 L				468.820								
36			Weathergard siêu bóng	lít		1 L				482.900								
37			Weathergard plus+	lít		18 L				412.929								
38			Weathergard plus+	lít		15 L				421.443								
39			Weathergard plus+	lít		5 L				426.800								
40			Weathergard plus+	lít		1 L				442.200								
			Sơn chống thấm															
41			WP 100	kg		18 KG				207.163								
42			WP 100	kg		5 KG				214.060								
43			WP 100	kg		1 KG				228.800								
44			WP 200	kg		20 KG				189.695								
45			WP 200	kg		6 KG				203.500								
F						SƠN SPEC HELLO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD												
						Sơn phủ nội thất								SPEC HELLO				- Chọn màu đặc biệt sẽ báo giá theo hệ thống pha màu - Thê tích trên đã pha màu tùy theo màu pha và thê tích có thể nhiều hơn hoặc ít hơn thê tích trong bảng giá
1	Spec Hello fast int (Sơn nước nội thất láng mịn)	5 lit			5 lit	565.429												
2	Spec hello Easy Wash (sơn nước nội thất dễ lau chùi)	1 lit			1 lit	180.388												
3	Spec hello Satin kote for int (Sơn nước nội thất satin)	Thùng 18 lít			Thùng 18 lít	3.728.894												
	Sơn phủ ngoại thất																	
4	Spec Hello ALL Exterior (sơn nước ngoài thất bóng nhẹ)	Thùng 18 lít			Thùng 18 lít	4.008.787												
5	Spec Hello Fast Exterior (Sơn nước ngoại thất láng mờ)					2.762.813												
	Sơn chống thấm																	
6	Spec hello Supperfix H10 (Sơn chống thấm trực tiếp lên tường)	3,8 lit			3,8 lit	746.569												
7	Spec super Fixx (hợp chất chống thấm pha xi măng)	1 lit			1 lit	231.551												
	Bột trét loại Spec																	
8	Spec hello putty for interior 40 kg (bột trét nội thất)	40kg			40kg	378.290												
	Sơn lót gốc nước và gốc dầu																	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Spec Alkali primer for int (Sơn lót nội thất kháng kiềm)	5 lit		5 lit	SPEC HELLO			734.719	- Chọn màu đặc biệt sẽ báo giá theo hệ thống pha màu - Thê tích trên đã pha màu tùy theo màu pha và thể tích có thể nhiều hơn hoặc ít hơn thể tích trong bảng giá
10			Spec Alkali lock (Sơn lót ngoại thất kháng kiềm)							1.100.949	
11			Spec nano primer (Sơn lót đa năng ngoại thất kháng kiềm)							1.134.807	
G			Công ty cổ phần sơn SoNaTa Giấy chứng nhận hợp quy có giá trị từ 01/6/2020 đến 26/02/2022)								ĐC: Số 241 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TPHCM ĐT: 028 38226811 - Fax: 02803824 5927 Email: info@sonatapaint.com.vn
			Sơn nội thất		QC 16:2017/B XD		ISO PLUS				
1			Isoplus One Int	lít		17 lít				50.117	
2						5 lít				60.000	
3			Isoplus Pro Int	lít		17 lít				86.334	
4						5 lít				100.800	
5			Isoplus Ilka Int	lít		17 lít				100.824	
6						5 lít				112.400	
7						17 lít				151.647	
8			Isoplus Clean Int	lít		5 lít				159.600	
9						1 lít				216.000	
10						17 lít				238.588	
11			Isoplus Satin Int	lít		5 lít				245.200	
12						1 lít				318.000	
13			Isoplus Nano Int	lít		5 lít				336.400	
14						1 lít				380.001	
			Sơn ngoại thất								
15			Isoplus One Ext	lít		17 lít				94.647	
16						5 lít				101.200	
17			Isoplus Clean Ext	lít		17 lít				176.942	
18						5 lít				195.201	
19						17 lít				338.118	
20			Isoplus Pro Ext	lít		5 lít				347.200	
21						1 lít				386.000	
22						17 lít				373.529	
23			Isoplus Nano Ext	lít		5 lít				380.400	
24						1 lít				430.000	
			Sơn lót								
25			Isoplus Sealer sơn lót nội thất	lít		17 lít				135.882	
26						5 lít				156.400	
27			Isoplus Primer sơn lót ngoại thất	lít		17 lít				188.353	
28						5 lít				202.200	
29			Isoplus Aqua Sealer 2050 sơn lót ngoại	lít		17 lít				224.659	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
30			thất dành cho tường ẩm	m ²	QC 16:2017/B XD	5 lít	ISO PLUS			221.000	
			Sơn chống thấm								
31			Isoplus CT11A	kg		20 kg				152.700	
32			Chống thấm sàn, hai thành phần			6 kg				163.500	
33			Isoplus CT11A	lít		18 lít				190.666	
34			Chống thấm màu cho tường đứng			5 lít				209.200	
			Bột trét tường								
35			Bột trét tường cao cấp Sonatex trong nhà	kg		40 kg				10.000	
36			Bột trét tường cao cấp Sonatex ngoài trời	kg		40 kg				12.500	
H			Công ty TNHH MTV Vĩnh Đức Long An								- Đc: Ấp 1, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An -ĐT: 028 66794903
			Bột trét		QC 16:2019/B XD		SMART KOTE				Đối với màu đậm, màu đặc biệt (màu T, D, C) sẽ tăng 10% - 20% tùy theo nhóm màu mà khách hàng lựa chọn
1			Bột trét tường trong nhà SMART KOTE	kg		40kg/bao				8.000	
2			Bột trét tường ngoài trời SMART KOTE	kg		40kg/bao				10.000	
			Sơn lót kháng kiềm								
3			Sơn lót nội/ngoại thất SMART KOTE	lít		18l/ thùng				70.000	
4			Sơn lót nội/ngoại thất cao cấp SUPER SMART KOTE	lít		18l/ thùng				90.000	
			Chống thấm đa năng								
5			Chống thấm đa năng VD11A SMART KOTE	kg		18kg/ thùng				130.000	
			Sơn phủ nội thất								
6			Sơn nội thất SMART KOTE (bề mặt mờ)	lít		18l/ thùng				50.000	
7			Sơn nội thất SMART KOTE ECO (cao cấp mịn)	lít		18l/ thùng				75.000	
			Sơn phủ ngoại thất								
8			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt mịn)	lít		18l/ thùng				80.000	
9	Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt bóng mờ)	lít	18l/ thùng	105.000							
I			Công ty TNHH MTV XDTM Hồng Thịnh								- Địa chỉ: Tp.Tân An, Long An
			Sơn phủ ngoại thất								
1			Jotashield bền màu tối ưu	lít			JOTUN			450.000	
			5 lít	2.196.000							
2			Jotashield che phủ vết nứt	5 lít						2.196.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Jotashiel chống phai màu (mới)	lit						397.000	
				5 lit						1.918.000	
				15 lit						5.655.000	
				17 lit						6.374.000	
4			Essence ngoại thất bền đẹp	5 lit						1.058.000	
				17 lit						3.373.000	
5			Jotatough	5 lit						540.000	
			Jotatough	17 lit						1.690.000	
6			WaterGuard	6kg						1.066.000	
			WaterGuard	20kg						3.348.000	
			Sơn phủ nội thất								
7			Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lit						320.000	
				5 lit						1.520.000	
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lit						319.000	
				5 lit						1.357.000	
				15 lit						3.880.000	
				17 lit						4.250.000	
9			Essence che phủ tối đa bóng	lit						235.000	
				5 lit						1.015.000	
				15 lit						3.050.000	
10			Essence che phủ tối đa mờ	lit						225.000	
				5 lit						995.000	
				15 lit						2.895.000	
11			Essence dễ lau chùi (mới)	lit						166.000	
				5 lit						766.000	
				17 lit						2.412.000	
12			Jotaplast	5 lit						404.000	
				17 lit						1.197.000	
			Sơn phủ cho gỗ và kim loại								
13			Gardex primer	lit						165.000	
14			Gardex bóng mờ	0,8l						162.000	
				2,5l						461.000	
15			Essence siêu bóng	0,8l						142.000	
				2,5l						437.000	
			Sơn lót chống kiềm và rỉ								
16			Ultra Primer	5 lit						1.090.000	
				17 lit						3.470.000	
17			Jotashield Primer	5 lit						1.075.000	
				17 lit						3.390.000	
18			Majetic Primer	5 lit						795.000	
				17 lit						2.550.000	
19			Essence sơn lót chống kiềm	5 lit						775.000	
				17 lit						2.450.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Bột trét								
20			Jotun Interior & Exterior Putty	40kg			JOTUN			450.000	
21			Jotun Exterior Putty	40kg						430.000	
22			Jotun Interior Putty	40kg						320.000	
K			Công ty cổ phần L.Q JOTON								188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM
1			Sơn giao thông lót	kg		04kg/lon 16kg/thùng	JOLINE primer			84.700	
2			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25)	kg		25kg/bao				20.900	
3			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25)	kg		25kg/bao				22.000	
4			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg		25kg/bao				25.300	
5			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg		25kg/bao				26.400	
6			Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg		25kg/bao				39.600	
7			Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao				41.800	
8			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg		05kg/lon 25kg/thùng				113.300	
9			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		05kg/lon 25kg/thùng				139.700	
10			Hạt phản quang	kg		25kg/bao	GLASS BEAD			22.550	
L			Công ty cổ phần xây lắp SX&TM Sơn Việt								- Đ/c: 201, tổ 11 đường Mậu Lương, phường Kiến Hưng, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội
1			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp đặc biệt PST	lon thùng		5L 18L				531.000 1.539.000	
2			Sơn mịn nội thất cao cấp PI6	lon thùng		5L 18L				633.000 1.899.000	
3			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PI8	lon thùng		5L 18L				1.199.000 3.597.000	
4			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp thượng hạng PI10	lon thùng		5L 18L				399.000 1.596.000	
5			Sơn mịn ngoại thất cao cấp PE7	lon thùng		5L 18L				866.000 2.598.000	
6			Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PE9	lon thùng		5L 18L				1.551.000 4.653.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng PE15	lon	ISO 9001:2015	5L		VN		605.000	
				thùng		18L				1.815.000	
8			Sơn siêu bóng chống thấm AZUSA AS102	lon		5L				1.144.000	
				thùng		18L				3.432.000	
9			Sơn phủ cách nhiệt Nano AS132	lon		5L				1.812.000	Bảng giá áp dụng với những màu trên bảng màu tiêu chuẩn đuôi P; Trường hợp mã màu trong bảng màu có đuôi A cộng 15%, A cộng 10%, T cộng 5%
				thùng		18L				5.436.000	
10			Sơn phủ nội ngoại thất AS142	lon		5L				396.000	
				thùng		18L				1.584.000	
11			Sơn nội thất OI-50	thùng		18L				750.000	
12			Sơn ngoại thất OE85	thùng		18L				1.500.000	
13	Sơn chống thấm kim cương đen	lon	5L	1.414.000							
		thùng	18L	4.242.000							
M			Công ty TNHH Đại Phát NPP Sơn & chống thấm KOVA Long An							- 92 Hùng Vương nổi dài, phường 6, Tp.Tân An, Long An ĐT: 0723.524356/0906.808.904	
			Mastic & sơn nội thất				KOVA	VN			
1			Bột trét nội thất KOVA	kg						11.000	
2			K109 - Sơn lót nội thất kháng kiềm	lit						87.000	
3			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Trắng)	lit						60.000	
4			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Màu - P)	lit						73.000	
5			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Trắng)	lit						70.000	
6			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Màu - P4)	lit						85.000	
7			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Trắng)	lit						97.000	
8			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Màu - P)	lit						113.000	
9			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Trắng)	lit						150.000	
10			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Màu - P)	lit						170.000	
			Mastic & sơn ngoại thất								
11			Bột trét ngoại thất KOVA	kg						15.000	
12			K209 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	lit						150.000	
13			K207 - Sơn lót kháng kiềm ngoài trời	lit						130.000	
14			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Trắng)	lit						110.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
15			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - P)	lit						140.000	
16			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - T)	lit						165.000	
17			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Trắng)	lit						130.000	
18			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - P)	lit						160.000	
19			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - T)	lit						186.000	
20			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Trắng)	lit						175.000	
21			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - P)	lit						200.000	
22			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - T)	lit			KOVA	VN		228.000	
23			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - D)	lit						262.000	
24			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - A)	lit						290.000	
25			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Trắng)	lit						220.000	
26			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - P)	lit						252.000	
27			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - T)	lit						273.000	
28			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - D)	lit						310.000	
29			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - A)	lit						345.000	
Nhóm 11	THIẾT BỊ ĐIỆN										
A			Dây điện Cadivi								
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)								Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét			CADIVI	VN		5.126	
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV							21.406	
3			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V							15.004	
4			VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V							54.571	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V-2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						6.864	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV							11.198	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV							41.206	
8			CV-300-0,6/1 kV							1.173.766	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V							22.044	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V							104.324	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét						29.084	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V							89.848	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V							37.004	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V							54.824	
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét						161.744	
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV							1.528.065	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV							223.861	
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV							1.517.549	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV							287.353	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV							434.731	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV							2.988.073	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV							270.149	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét						397.859	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV							1.799.325	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét						74.129	
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV							1.328.580	
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV							121.770	
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV							2.379.344	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
29			CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét						107.668	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV							3.733.543	

Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)								Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
31			AV-16-0,6/1 kV	mét			CADIVI	VN		8.063	
32			AV-500-0,6/1 kV							183.480	
			Ống luồn dây điện :								
33			Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn						291.610	
			Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)								
34			CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét						119.790	
35			CV/FR-1x240 -0,6/1 kV							996.061	
B			Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát								Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SĐT: 0274.3739.588
			Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				Mura Nikkon	Malaysia			Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
1			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S-50W-55W	1 bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia		7.031.750	
2			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M-60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		7.441.500	
3			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M-70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		8.112.500	
4			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M-90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	9.061.250	
5			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		9.625.000	
6			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		10.835.000	
7			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		12.650.000	
8			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		13.420.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ			Mura Nikkon	Malaysia		14.190.000	
			Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79								
10			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELL I	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	10.917.500	
11			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		13.667.500	
12			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		15.317.500	
13			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		21.175.000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
14			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		22.825.000	
15			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		24.475.000	
			THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0								
16			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	1 tủ	CE				chưa bao gồm vận chuyển	140.250.000	
17			Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE					7.139.000	
			BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG								
18			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		12.837.000	
19			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		15.510.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
20			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan	chưa bao gồm vận chuyển	4.290.000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
21			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan		Độ kín IP 54		Taiwan	4.620.000			
22			Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54		Taiwan	7.260.000			
23			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54		Taiwan	9.405.000			
24			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54		Taiwan	14.685.000			
25			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54		Taiwan	-			
26			Tủ điều khiển THGT 2 pha		Độ kín IP 54			37.180.000			
27			Dù che tủ điều khiển		Độ kín IP 54			10.670.000			
28			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Độ kín IP 54			4.125.000				
			BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT								
29			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	1 bộ	Độ kín IP 66	Nikkon	Malaysia	14.025.000			
30			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K		Độ kín IP 66	Nikkon		22.275.000			
31			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K		Độ kín IP 66	Nikkon		27.225.000			
Nhóm 12	CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỒNG NƯỚC										
A			Ống nước nhựa Độ Nhất								
			Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	mét	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Độ Nhất	VN			
1			Đ 21 x 1,7 mm x 4							6.820	
2			Đ 27 x 1,9 mm x 4							9.680	
3			Đ 34 x 2,1 mm x 4							13.530	
4			Đ 42 x 2,1 mm x 4							18.040	
5			Đ 49 x 2,5 mm x 4							23.540	
6			Đ 60 x 2,5 mm x 4							29.480	
7			Đ 60 x 3,0 mm x 4							34.320	
8			Đ 73 x 3,0 mm x 4							44.770	
9			Đ 76 x 3,0 mm x 4	45.100							

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
10			Đ 89 x 5,5 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	VN		105.600	
11			Đ 90 x 3,0 mm x 4							53.680	
12			Đ 114 x 3,5 mm x 4							77.760	
13			Đ 114 x 5,0 mm x 4							114.070	
14			Đ 140 x 3,5 mm x 4							101.200	
15			Đ 168 x 4,5 mm x 4							149.380	
16			Đ 220 x 8,7 mm x 4							387.860	
			Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	mét	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	VN			
17			Đ 40 x 1,9 mm x 4							15.620	
18			Đ 50 x 2,4 mm x 4							24.090	
19			Đ 63 x 3,0 mm x 4							41.580	
20			Đ 110 x 3,2 mm x 6							79.310	
21			Đ 160 x 4,7 mm x 6							166.210	
22			Đ 200 x 5,9 mm x 6							258.830	
23			Đ 225 x 6,6 mm x 6							325.380	
24			Đ 250 x 11,9 mm x 6							633.270	
25			Đ 280 x 8,2 mm x 6							502.480	
26			Đ 315 x 15,0 mm x 6							1.003.750	
27			Đ 355 x 10,4 mm x 6							818.180	
28			Đ 400 x 11,7 mm x 6							1.016.510	
C			Công ty TNHH Tân Hưng Lợi -Long An								Địa chỉ: Lô P3, đường Hải Sơn - Tân Đô, KCN Hải Sơn (GĐ 3+ 4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
1			Ø60mm; bề dày thành ống: 3,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	42.000	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
2			Ø90mm; bề dày thành ống: 3,8mm; dài 4,0m							72.000	
3			Ø114mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							136.000	
4			Ø130mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							172.000	
5			Ø140mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							186.000	
6			Ø168mm; bề dày thành ống: 5,5mm; dài 4,0m							215.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Ø200mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	343.000	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
8			Ø250mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m							462.000	
9			Ø315mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							847.000	
10			Ø400mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							1.201.000	
D			Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai								Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, đường số 9, Phường An Bình, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
			Ống HDPE:								
1			D25 x 2,3mm	mét	QCVN 16:2017/BXD		Đồng Nai	VN	Giá bán trên địa bàn tỉnh Long An	12.859	đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển - Lấy hàng tại nhà máy
2			D25 x 3 mm							15.059	
3			D32 x 2mm							14.454	
4			D40 x 2,4mm							22.033	
5			D50 x 3mm							33.803	
6			D63 x 3,8mm							54.043	
7			D63 x 5,8mm							78.067	
8			D75 x 4,5mm							77.066	
9			D90 x 5,4mm							109.373	
10			D90 x 6,7mm							132.198	
11			D110 x 6,6mm							165.704	
12			D110 x 8,1mm							198.000	
13			D125 x 7,4mm							209.165	
14			D140 x 8,3mm							261.118	
15			D160 x 7,7mm							279.763	
16			D160 x 9,5mm							343.167	
17			D180 x 10,7mm							432.003	
18			D200 x 9,6mm							438.779	
19			D200 x 11,9mm							541.376	
20			D450 x 26,7mm							2.669.073	
21			D500 x 23,9mm							2.705.659	
22			D560 x 26,7mm							3.655.003	
23			D710 x 33,9mm							5.888.278	
24			D800 x 30,6mm							6.055.775	
25			D900 x 42,9mm							9.443.588	
26			D1000 x 38,2mm							9.450.562	
27			D1000 x 47,7mm							11.667.887	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
E			Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa								- Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương Điện thoại: 1900757572
			Ống uPVC hệ inch								
1			Ø16 x 1,00 mm							4.000	Áp suất DN (bar) 13
2			Ø16 x 0,80 mm							3.400	Áp suất DN (bar) 10
3			Ø21 x 3,00 mm							13.200	Áp suất DN (bar) 31
4			Ø21 x 1,700 mm							8.500	Áp suất DN (bar) 17
5			Ø21 x 1,40 mm							7.000	Áp suất DN (bar) 13
6			Ø21 x 1,20 mm							5.900	Thoát
7			Ø34 x 4,00 mm							29.250	Áp suất DN (bar) 27
8			Ø34 x 3,00 mm							21.950	Áp suất DN (bar) 19
9			Ø34 x 1,90 mm							14.950	Áp suất DN (bar) 12
10			Ø34 x 1,60 mm							12.400	Áp suất DN (bar) 10
11			Ø34 x 1,30 mm							10.650	Thoát
12			Ø49 x 2,80 mm							31.400	Áp suất DN (bar) 12
13			Ø49 x 2,40 mm							26.850	Áp suất DN (bar) 10
14			Ø49 x 2,20 mm							24.600	Áp suất DN (bar) 9
15			Ø49 x 2,00 mm							23.300	Áp suất DN (bar) 8
16			Ø49 x 1,90 mm							22.250	Áp suất DN (bar) 8
17			Ø49 x 1,45 mm							17.050	Thoát
18			Ø90 x 5,00 mm							102.550	Áp suất DN (bar) 12
19			Ø90 x 4,00 mm							83.250	Áp suất DN (bar) 9
20			Ø90 x 3,00 mm							64.250	Áp suất DN (bar) 7
21			Ø90 x 2,60 mm							54.400	Áp suất DN (bar) 6
22			Ø90 x 2,10 mm							43.850	Áp suất DN (bar) 4
23			Ø90 x 1,65 mm							34.750	Thoát
24			Ø168 x 6,50 mm							255.150	Áp suất DN (bar) 10
25			Ø168 x 4,50 mm							179.150	Áp suất DN (bar) 6
26			Ø168 x 3,50 mm							141.850	Thoát
27			Ø220 x 8,00 mm							412.450	Áp suất DN (bar) 9
28			Ø220 x 6,50 mm							338.600	Áp suất DN (bar) 7
29			Ø220 x 4,00 mm							209.500	Thoát
			Ống uPVC hệ mét							-	
30			Ø110 x 3,60 mm							95.600	Áp suất DN (bar) 8
31			Ø110 x 3,00 mm							78.050	Áp suất DN (bar) 7
32			Ø110 x 2,45 mm							63.800	Thoát
33			Ø130 x 4,50 mm							133.500	Áp suất DN (bar) 8
34			Ø130 x 4,00 mm							118.100	Áp suất DN (bar) 7
35			Ø130 x 3,50 mm							108.700	Thoát

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
36			Ø200 x 5,90 mm	mét	TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD					294.950	Áp suất DN (bar) 7
37			Ø200 x 4,50 mm							217.200	Áp suất DN (bar) 5
38			Ø200 x 4,00 mm							196.000	Áp suất DN (bar) 5
39			Ø200 x 3,50 mm							174.050	Thoát
40			Ø315 x 8,00 mm							625.000	Áp suất DN (bar) 6
41			Ø315 x 6,20 mm							489.600	Thoát
42			Ø400 x 9,00 mm							927.700	Áp suất DN (bar) 5
43			Ø400 x 7,80 mm							801.500	Thoát
			Ổng sử dụng chỉ cấp nước 2A hệ mét							-	
44			Ø110 x 5,30 mm							147.000	Áp suất DN (bar) 12.5
45			Ø110 x 3,20 mm							93.000	Áp suất DN (bar) 7
46			Ø140 x 6,70 mm							236.000	Áp suất DN (bar) 12.5
47			Ø140 x 4,10 mm							147.000	Áp suất DN (bar) 7
48			Ø250 x 11,90 mm							736.000	Áp suất DN (bar) 12.5
49			Ø250 x 7,30 mm							467.000	Áp suất DN (bar) 7
50			Ø280 x 13,40 mm							927.000	Áp suất DN (bar) 12.5
51			Ø280 x 8,20 mm							582.000	Áp suất DN (bar) 7
52			Ø315 x 15,00 mm							1.155.000	Áp suất DN (bar) 12.5
53			Ø315 x 9,20 mm							736.000	Áp suất DN (bar) 7
54			Ø400 x 19,10 mm							1.876.000	Áp suất DN (bar) 12.5
55			Ø400 x 11,70 mm							1.176.000	Áp suất DN (bar) 7
			Phụ kiện uPVC cao cấp								
56			Khâu nối (MS) Ø21	cái	TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD	Loại 2A (Dây)	Đạt Hòa	VN			
			Đóng gói cái/bịch: 20 cái			2.420					
57			Khâu nối (MS) Ø27			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				3.080	
58			Khâu nối (MS) Ø34							4.510	
59			Khâu nối (MS) Ø42							6.490	
60			Khâu nối (MS) Ø49							10.340	
61			Khâu nối (MS) Ø60			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				15.620	
62			Khâu nối (MS) Ø76							22.880	
63			Khâu nối (MS) Ø90							32.340	
64			Khâu nối (MS) Ø114							61.270	
65			Co 90° Ø21			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				2.970	
66			Co 90° Ø27							4.070	
67			Co 90° Ø34							6.050	
68			Co 90° Ø42							9.350	
69			Co 90° Ø49			Đóng gói cái/bịch: 5 cái				14.410	
70			Co 90° Ø60							21.450	
71			Co 90° Ø76							34.210	
72			Co 90° Ø90							49.500	
29	Co 90° Ø114	Đóng gói cái/bịch: 2 cái	96.360								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
30			Co 90° Ø168			Đóng gói cái/bịch: 1 cái				345.400	
31			Chữ T Ø21							3.850	
32			Chữ T Ø27							5.720	
33			Chữ T Ø34							8.690	
34			Chữ T Ø42							12.540	
35			Chữ T Ø49							18.700	
36			Chữ T Ø60							30.690	
37			Chữ T Ø76							47.190	
38			Chữ T Ø90							74.140	
39			Chữ T Ø114							140.910	
40			Chữ T giảm Ø27 x 21							4.510	
41			Chữ T giảm Ø34 x 21							6.270	
42			Chữ T giảm Ø34 x 27							7.480	
43			Chữ T giảm Ø42 x 21							9.570	
44			Chữ T giảm Ø42 x 27							9.680	
45			Chữ T giảm Ø42 x 34							10.670	
46			Chữ T giảm Ø49 x 21							12.870	
47			Chữ T giảm Ø49 x 27							13.860	
48			Chữ T giảm Ø49 x 34							15.290	
49			Chữ T giảm Ø49 x 42							17.160	
50			Chữ T giảm Ø60 x 21							20.350	
51			Chữ T giảm Ø60 x 27							22.550	
52			Chữ T giảm Ø60 x 34							20.790	
53			Chữ T giảm Ø60 x 42							23.320	
54			Chữ T giảm Ø60 x 49							26.510	
55			Chữ T giảm Ø76 x 60							61.380	
56			Chữ T giảm Ø90 x 27							48.521	
57			Chữ T giảm Ø90 x 34							52.151	
58			Chữ T giảm Ø90 x 42							54.450	
59			Chữ T giảm Ø90 x 49							58.190	
60			Chữ T giảm Ø90 x 60							61.930	
61			Chữ Y Ø49							27.500	
62			Chữ Y Ø60							52.470	
63			Chữ Y Ø90							140.800	
64			Chữ Y Ø114							267.960	
65			Chữ Y Ø220							1.717.870	
66			Chữ Y giảm Ø76 x 60							54.571	
67			Chữ Y giảm Ø140 x 90							222.277	
68			Chữ Y giảm Ø140 x 114							330.088	
69			Chữ Y giảm Ø168 x 114							465.520	
70			Chữ Y giảm Ø220 x 168							1.402.060	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
F			Công ty cổ phần nhựa Bình Minh (Giá áp dụng từ 20/3/2021 đến khi có thông báo mới)								- Đc: 240 Hậu Giang, phường 9, quận 6, TPHCM - ĐT: 028. 3969 0973
			Ống PVC-U hệ inch								
1			Ø21	mét		21 x 1,6mm				7.810	PN (bar) 15
2			Ø21	mét		21 x 3,0mm				13.200	PN (bar) 29
3			Ø27	mét		27 x 1,8mm				11.110	PN (bar) 12
4			Ø27	mét		27 x 3,0mm				17.270	PN (bar) 22
5			Ø34	mét		34 x 2,0mm				15.510	PN (bar) 12
6			Ø34	mét		34 x 3,0mm				22.000	PN (bar) 20
7			Ø42	mét		42 x 2,1mm				20.570	PN (bar) 9
8			Ø42	mét		42 x 3,0mm				28.380	PN (bar) 15
9			Ø49	mét		49 x 2,4mm				26.950	PN (bar) 9
10			Ø49	mét		49 x 3,0mm				33.000	PN (bar) 13
11			Ø60	mét		60 x 2,0mm				28.490	PN (bar) 6
12			Ø60	mét		60 x 2,8mm				39.270	PN (bar) 9
13			Ø60	mét	TCVN 8491:2011	60 x 3,0mm				41.470	PN (bar) 10
14			Ø90	mét		90 x 1,7mm				36.300	PN (bar) 3
15			Ø90	mét		90 x 2,9mm				61.490	PN (bar) 6
16			Ø90	mét		90 x 3,0mm				62.150	PN (bar) 7
17			Ø90	mét		90 x 3,8mm				79.530	PN (bar) 9
18			Ø114	mét		114 x 3,2mm				86.680	PN (bar) 5
19			Ø114	mét		114 x 3,8mm				102.080	PN (bar) 6
20			Ø114	mét		114 x 4,9 mm				130.680	PN (bar) 9
21			Ø130	mét		130 x 5,0mm				149.270	PN (bar) 8
22			Ø168	mét		168 x 4,3mm				171.050	PN (bar) 5
23			Ø168	mét		168 x 7,3mm				285.670	PN (bar) 9
24			Ø220	mét		220 x 5,1mm				264.660	PN (bar) 5
25			Ø220	mét		220 x 6,6mm				340.230	PN (bar) 6
26			Ø220	mét		220 x 8,7mm				444.070	PN (bar) 9
Nhóm 13 CÁC SẢN PHẨM CÔNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC											
A			Công ty Cổ phần Minh Khôi								-Địa chỉ: 195 QL1A - KP.Thanh Xuân - P.5 - TP.Tân An - Long An -SĐT: 072.3836.485 - 3820.678
			Cổng rung ép								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m VH							324.200	
2			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H10-X60	mét						333.400	
3			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H30-XB80							348.500	
4			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m	cái						96.500	
5			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m							33.000	
6			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m VH							522.900	
7			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H10-X60	mét						551.300	
8			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H30-XB80	mét						623.300	
9			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m							166.700	
10			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m	cái						55.000	
11			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m VH							1.399.200	
12			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H10-X60	mét						1.563.300	
13			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H30-XB80							1.668.500	
14			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m							290.100	
15			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m	cái						110.000	
16			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m VH	mét						2.942.600	
17			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H10-X60							3.509.100	
18			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H30-XB80							3.774.400	
19			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m							437.100	
20			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m	cái						165.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
21			Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m VH	mét	TCVN 9113:2012			VN	- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển - Bốc dỡ trong khu vực TP Tân An, tỉnh Long An	5.323.100	- Đơn giá áp dụng với đơn hàng có khối lượng đủ tải xe (12 tấn hàng hóa) - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập đề sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
22		Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H10-X60	5.589.800								
23		Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H30-XB80	6.129.900								
24		Phụ kiện gối cống - Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m	cái	722.600							
25		Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m		220.000							
		Cống ly tâm									
26		Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m H30-XB80	mét	303.100							
27		Phụ kiện gối cống - Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái	96.000							
28		Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái	22.000							
29		Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m VH	mét	343.300							
30		Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H10-X60		349.000							
31		Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H30-XB80		356.800							
32		Phụ kiện gối cống - Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m	cái	112.500							
33		Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m		33.000							
34		Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m VH	mét	1.425.700							
35		Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H10-X60		1.573.000							
36		Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H30-XB80		1.780.200							
37		Phụ kiện gối cống - Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m	cái	358.700							
38		Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m		110.000							
39		Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m VH	mét	3.303.000							
40		Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H10-X60		3.829.400							
41		Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H30-XB80		3.925.600							
42		Phụ kiện gối cống - Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái	602.000							

Giá VI XD Long An tháng 07/2021

Trang 52

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
43			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái	TCVN 9113:2012				VN - Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển - Bốc dỡ trong khu vực TP Tân An, tỉnh Long An	165.000	- Đơn giá áp dụng với đơn hàng có khối lượng đủ tải xe (12 tấn hàng hóa) - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
44			Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m VH	mét						5.803.500	
45			Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H10-X60							6.421.500	
46			Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H30-XB80							7.476.200	
47			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m	cái						909.800	
48			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m							220.000	
49			Cổng hộp [1000 x 1000] dày 120, L=2m	mét						3.926.890	
50			Cổng hộp [1200 x 1200] dày 120, L=2m							4.700.630	
51			Cổng hộp [1400 x 1400] dày 140, L=1,2m	mét						6.966.410	
52			Cổng hộp [1800 x 1800] dày 180, L=1,2m							10.957.760	
53			Cổng hộp [2000 x 2000] dày 200, L=1,2m							13.014.650	
54			Cổng hộp [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							20.042.000	
55			Cổng hộp [3000 x 3000] dày 300, L=1,2m							26.518.910	
56			Cổng hộp đôi [1600 x 1600] dày 160, L=1,2m							15.011.370	
57			Cổng hộp đôi [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							30.607.940	
B			Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam								ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442
			- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).						Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An		Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
1			Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè	bộ	TCVN 10333-1:2014					11.575.000	
2			Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè							11.624.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm	bộ						8.889.000	
			- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCs), Bê tông cốt thép (BTCT):								
4			Hào kỹ thuật BTCs 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, KT: B400x400-H500-L1000mm							3.335.000	
5			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, KT: B300x300-H500-L1000mm							3.126.000	
6			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)							3.660.000	
7			Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)							4.214.000	
			- Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:								
8			Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCs) H=4,0m - L=1,5m	cầu kiện						31.537.000	
9			Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCs) H=5,0m - L=1,0m							34.998.000	
Nhóm 14 NHIÊN LIỆU											
A			Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu RED								Địa chỉ công ty: số 36 Võ Văn Tần, phường 6, Quận 3, HCM Kho Hàng nhựa phuy: KCN Nhựt Chánh, Bến Lức, Long An SĐT: 028.39.302.322 - Trần Thành Nhân 0909.075687
1			Nhựa đường xá 60/70	Kg	TCVN 7493:2005		SRC	Singapore	(Giao hàng bằng xe bồn chuyên dụng với nhiệt độ từ 120-130°C .Vận chuyển tối thiểu một chuyến là 10.000kg)	12.650	-Đơn giá tiền hàng thanh toán trước 100% trước khi giao hàng tại Thành phố Tân An, tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Nhựa đường phuy 60/70	Kg	TCVN 7493:2006		SRC	Singapore	(Giao hàng bằng xe tải đến quý khách (khi xe tới chân công trình bên mua phải sắp xếp công nhân bốc dỡ phuy xuống). Vận chuyển tối thiểu 1 chuyến là 8.000kg	14.080	-Đơn giá tiền hàng thanh toán trước 100% trước khi giao hàng tại Thành phố Tân An, tỉnh Long An
B			Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh								ĐC: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - Phường Tân Thành-Quận Tân Phú-HCM ĐT: 028.62678195 Kho nằm ở Cảng Bourbon Bến Lức, tỉnh Long An.
1			Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Shell 60/70 Singapore	Singapore	Hàng được giao tại Tp. Tân An	15.050.000	
C			Công ty Xăng Dầu Long An								SĐT : 0272.838664
1			Xăng không chì RON 95-III	lít ttế,kg (Fo)						21.680	Quyết định số 204/PLXLA-QĐ ngày 27/7/2021 của Công ty xăng dầu Long An
2			Xăng sinh học E5 RON 92-II							20.490	
3			Điêzen 0,001S-V							16.720	
4			Điêzenl 0,05S-II							16.370	
5			Dầu hỏa 2-K							15.390	
6			Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn							15.620	
7			Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn							17.720	
Nhóm 15			GỖ XÂY DỰNG								
A			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng								128 Ấp Cả Cỏ, Thạnh Phú, thành Hóa, Long An
1			Cừ trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An	51.700	
2			Cừ trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						47.300	
3			Cừ trầm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						40.700	
4			Cừ trầm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						27.500	
5			Cây chống	cây						35.200	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
B			Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc								A85A Nguyễn Thành Hiền, P18, quận 4, TPHCM 0921817082
1			Cừ trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty	50.000	
2			Cừ trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						45.000	
3			Cừ trầm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						37.000	
4			Cừ trầm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						28.000	
C			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy								-Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016
			Cừ trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m						Giá tại bãi vật liệu của công ty	55.000	
			Cừ trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m							49.500	
			Cừ trầm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m							40.700	
			Cừ trầm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m							30.800	
			Cây chống							37.400	
Nhóm 16			CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC								
A			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu								
1			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2					chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An	12.870	- Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 028.6296 6260
2			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2						16.500	
3			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2						20.570	
4			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2						22.990	
5			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2						26.730	
6			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2						21.780	
7			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	m2						27.500	
8			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2						33.880	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	m2						49.610	
10			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2						41.690	
11			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2						73.150	
12			Màng chống thấm HDPE 0,5mm	m2						30.030	
13			Màng chống thấm HDPE 0,75mm	m2						45.980	
14			Màng chống thấm HDPE 1,0mm	m2						63.470	
15			Màng chống thấm HDPE 1,5mm	m2						99.220	
16			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2						70.180	
17			Bấc thấm đứng APT-17	m						4.730	
18			Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO100	m2						121.000	
19			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m2						121.000	
B			Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường								ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM ĐT: (028) 3930 7273
1			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2						147.445	
2			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2						164.450	
3			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2						134.428	
4			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2						142.143	
5			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2						322.678	
6			Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2						396.054	
7			Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2						306.634	
8			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2						120.397	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú		
9			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396					122.491			
10			Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2						156.109			
11			Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2						248.107			
12			Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2						411.985			
13			Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2						478.139			
C			Công ty TNHH An Hoa Dương (Bảo giá ngày 15/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 81/9 Nguyễn Công Trung, phường 3, TP.Tân An, Long An - SĐT: 0968.187879		
1			- Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật			2.500.000			
2			- Cửa sổ lùa Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2						1.800.000			
3			- Cửa nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Tung Kang			2.400.000			
4			- Cửa sổ lùa Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2						1.700.000			
5			- Cửa Đì sắt * cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2							2.100.000		
6			- Cửa sổ bật sắt * khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x 1 li 4 * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2							1.900.000		
7			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Việt Nhật			1.600.000			
8			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li	m2						1.200.000			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			- Vách nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Tung Kang			1.500.000	
10			- Vách nhôm Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li	m2						1.100.000	
11			- Trần prima 4,5 li + khung Vĩnh Tường	m2			Vĩnh Tường			200.000	
12			- Trần prima 6 li + khung Vĩnh Tường	m2						235.000	
13			Ống inox 304 bóng các loại	kg						110.000	
14			Tấm inox các loại	kg						105.000	

BÁO GIÁ CÁC HUYỆN

Mộc Hóa			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						20.500	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				127.500	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				202.000	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				277.000	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				359.000	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				457.000	
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				559.000	
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				676.000	
			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH Khanh Mừng
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						21.000	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				124.000	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				195.000	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				265.000	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				342.000	
			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						21.000	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				130.000	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				208.000	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				285.000	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				370.000	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				473.000	
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				583.000	
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				705.000	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		87.000	Cty TNHH Khanh Mừng
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương				Hà Tiên			85.000	
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)				Holcim			98.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
	Mộc Hóa		Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		93.000	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao	Bao 50kg	Hà Tiên	VN		93.000	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt		
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương			Hà Tiên			86.000			
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)			Holcim			96.000			
			Cát vàng xây dựng									
			Cát lấp	m³	dạng rời		VN		250.000	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt		
			Cát vàng xây dựng									
			Cát hồ loại 1 (cát bê tông)	m³					400.000			
			Cát hồ loại 2 (xây tô)	m³					290.000			
			Đá 1x2		dạng rời		VN			Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn		
			Bông xanh Biên Hòa	m³					600.000			
			Đá loại 2	m³					450.000			
			Đá 0x4									
			Loại 1	m³					500.000			
			Loại 2	m³					350.000			
			Đá 1x2		dạng rời		VN			Cty TNHH Khanh Mừng		
			Tím xanh Biên Hoà	m³					510.000			
			Đá 1x2		dạng rời		VN			Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt		
			Bông xanh Biên Hòa	m³					600.000			
			Tím xanh Biên Hoà	m³					500.000			
			Đá loại đen	m³					400.000			
			Đá 4x6									
			Loại đen	m³					380.000			
			Đá 0x4									
			Loại 1	m³					580.000			
			Loại 2	m³					350.000			
			Đá mi sàn	m³					390.000			
			Sỏi đỏ (tại chỗ)	m³					350.000			
			Đá mi bụi	m³					390.000			
			Gạch thẻ, ống	viên				VN		1.200	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	
			Gạch thẻ, ống	viên						1.100	Cty TNHH Khanh Mừng	
			Gạch thẻ, ống	viên						1.100	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt	
Giá VLXD Long An tháng 07/2021	Châu Thành		Xi măng FICO	Bao		Bao 50kg	Fico			86.000	Cty TNHH MTV Đức Hưng	
			Xi măng vicem	Bao			Vicent			90.000		
			Đá 0x4 xanh Hóa An	m³	dạng rời		VN		605.000			
			Đá 0x4 đen	m³					335.500			
			Đá 1x2 xanh Hóa An	m³					645.500			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
	Châu Thành		Cát lấp	m³		dạng rời		VN		231.000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
			Cát hồ	m³		253.000					
			Gạch 8x18	viên		dạng rời		VN		1.320	
			Bê tông Mac200R28	m³				VN		1.290.000	
			Sắt Ø6 + 8	Kg				VN		19.000	
			Sắt Ø10	Cây		7,21 kg/cây				121.000	
			Sắt Ø12	Cây		10,39 kg/cây				190.000	
			Sắt Ø14	Cây		14,13 kg/cây				260.000	
			Sắt Ø16	Cây		18,47 kg/cây				336.000	
			Sắt Ø18	Cây		23,38 kg/cây				430.000	
			Sắt Ø20	Cây		28,85 kg/cây				531.000	
			Sắt Ø22	Cây		34,91 kg/cây				643.000	
			Sắt Ø25	Cây		45,09 kg/cây				835.000	
			CÁC VẬT TƯ KHÁC								
			1. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg						87.000	
			2. Silicon thường	chai						27.000	
			Silicon tốt							48.000	
			3. Vít 2,5 cm	bịch						56.000	
			Vít 4 cm							74.000	
			Vít 5 cm							76.000	
			Vít 6 cm							105.000	
			Vít 7,5 cm							130.000	
			Vít 10 cm							185.000	
			4. Que hàn sắt 2,5mm	hộp						62.000	
			Que hàn sắt 3,2mm							112.000	
			Que hàn Inox 2,5mm							145.000	
			5. Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con						15.000	
			Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100 con						15.000	
			Tắc kê nhựa số 7mm							20.000	
			Tắc kê nhựa số 8mm							25.000	
			Tắc kê nhựa số 10mm							30.000	
			6. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch						55.000	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm							95.000	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm							100.000	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm							150.000	
			7. Vôi bột quét tường	kg						18.000	
			8. Đinh công nghiệp: F15	hộp						23.000	

Giá VLXD Long An tháng 07/2021

Trang 61

